

NINE-YEAR COMPULSORY EDUCATION-A PILLAR FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND ORIENTATION FOR VIETNAM

Do Minh Thu¹, Trinh Thi Anh Hoa^{*2},
Ho Thanh Binh³, Trinh Van Ha⁴

* Corresponding author
Email: hoatta@vnies.edu.vn

¹ Email: thudm@vnies.edu.vn

³ Email: binhht@vnies.edu.vn

⁴ Email: hatv@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
No. 4 Trinh Hoai Duc, O Cho Dua ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 21/01/2026

Revised: 29/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: Nine-year compulsory education forms the foundation of the national education system, contributing to improving public educational attainment, developing human resources, and promoting social equity. This paper analyzes the formation and development of compulsory education policy in Viet Nam over the past eight decades. The findings indicate progressive improvement in scope, quality, and implementation. However, challenges remain regarding regional disparities, uneven teacher quality, and constraints in financial resources. International experience suggests that the effectiveness of compulsory education depends on a strong legal framework, sustainable financing mechanisms, teacher development, and the application of digital technologies in educational governance. Based on these findings, the paper proposes policy directions for compulsory education in Viet Nam toward 2030 with a vision to 2045, focusing on implementation of nine-year compulsory education, expansion toward universal upper secondary education, acceleration of digital transformation, and closer integration of compulsory education with educational streaming and lifelong learning, thereby contributing to the achievement of Sustainable Development Goal 4 (SDG 4) in Vietnam.

Keywords: *Compulsory education, education policy, universal education, social equity, sustainable development.*

GIÁO DỤC BẮT BUỘC 9 NĂM-TRỤ CỘT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM

Đỗ Minh Thu¹, Trịnh Thị Anh Hoa^{*2},
Hồ Thanh Bình³, Trịnh Văn Hà⁴

* Tác giả liên hệ
Email: hoatta@vnies.edu.vn

¹ Email: thudm@vnies.edu.vn

³ Email: binhht@vnies.edu.vn

⁴ Email: hatv@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Số 04 Trịnh Hoài Đức, phường Ô Chợ Dừa,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 21/01/2026

Chỉnh sửa xong: 29/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Giáo dục bắt buộc 9 năm là nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm công bằng xã hội. Bài viết phân tích quá trình hình thành và phát triển chính sách giáo dục bắt buộc ở Việt Nam qua tám thập kỉ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính sách giáo dục bắt buộc đã từng bước hoàn thiện cả về phạm vi, chất lượng và cơ chế thực thi, song vẫn đối mặt với thách thức về bất bình đẳng vùng miền, chất lượng đội ngũ và nguồn lực tài chính. Kinh nghiệm quốc tế khẳng định rằng, hiệu quả giáo dục bắt buộc phụ thuộc vào khung pháp lí chặt chẽ, cơ chế tài chính bền vững, phát triển đội ngũ giáo viên và ứng dụng công nghệ trong quản lí. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất định hướng chính sách giáo dục bắt buộc đến năm 2030 và tầm nhìn 2045: Thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm, tiến tới phổ cập trung học phổ thông, tăng cường chuyển đổi số và gắn giáo dục bắt buộc với phân luồng, học tập suốt đời, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDG4) của Việt Nam.

Từ khóa: *Giáo dục bắt buộc, chính sách giáo dục, phổ cập giáo dục, công bằng xã hội, phát triển bền vững.*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục bắt buộc 9 năm được xem là một trụ cột quan trọng trong hệ thống giáo dục phổ thông của nhiều quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy sự phát triển xã hội bền vững. Giáo dục bắt buộc không chỉ bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi trẻ em trong độ tuổi theo quy định mà còn góp phần giảm bất bình đẳng, tăng cường sự công bằng xã hội và tạo nền tảng vững chắc cho các giai đoạn giáo dục tiếp theo.

Các quốc gia trên thế giới đều đã thiết lập quy định về giáo dục bắt buộc kéo dài từ 9 đến 12 năm, phù hợp với chế độ chính trị, trình độ phát triển giáo dục của từng nước. Kinh nghiệm thực tiễn tại các quốc gia như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước Châu Âu và Đông Nam Á đã mang đến nhiều bài học quý báu về các mô hình tổ chức, chính sách và các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục bắt buộc hiệu quả. Đối với Việt Nam, giáo dục bắt buộc 9 năm được xem là trụ cột phát triển giáo dục bền vững, đồng thời là bước chuyển quan trọng trong tiến trình hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân. Với mục tiêu vừa mở rộng quy mô vừa nâng cao chất lượng, bảo đảm công bằng và hiệu quả, Việt Nam đang nỗ lực nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế và xây dựng các định hướng phát triển chiến lược phù hợp. Việc phân luồng học sinh sau giáo dục bắt buộc được xem như một giải pháp then chốt nhằm thực hiện đa dạng hóa các con đường giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu lịch sử, so sánh và tổng hợp chính sách để xem xét quá trình hình thành, phát triển giáo dục bắt buộc ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế về giáo dục bắt buộc. Dữ liệu được thu thập từ các văn bản pháp luật, chính sách giáo dục, báo cáo của các tổ chức quốc tế và tài liệu học thuật của một số quốc gia như: Trung Quốc, Nhật Bản, Phần Lan và Cộng hòa Liên bang Đức. Nghiên cứu tập trung phân tích các nội dung gồm: Khung pháp lý, thời lượng giáo dục bắt buộc, chính sách hỗ trợ người học, giáo viên, tài chính giáo dục và cơ chế giám sát, đánh giá. Trên cơ sở đối chiếu và so sánh kinh nghiệm quốc tế với bối cảnh Việt Nam, đề xuất định hướng cho giáo dục bắt buộc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chính sách giáo dục bắt buộc ở Việt Nam qua các thời kì

3.1.1. Giai đoạn 1945-1975: Khởi điểm của giáo dục bắt buộc

Sau khi Việt Nam giành độc lập, chính sách giáo dục bắt buộc bước đầu hình thành, tập trung vào các lĩnh vực cơ bản như giáo dục và an sinh xã hội. Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quy định tại Điều 15: *"Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiếu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình nhà nước"* (Quốc hội, 1946). Đây là một trong những văn bản pháp lý đầu tiên đặt nền móng cho giáo dục bắt buộc của Việt Nam hiện đại.

Năm 1950, hệ thống giáo dục chuyển đổi sang hệ 9 năm, với cấp học cơ bản gồm 4 năm cưỡng bách - đặt nền móng cho hệ thống giáo dục bắt buộc về sau. Trong giai đoạn này, các sắc lệnh và chính sách nhà nước tập trung phát triển giáo dục đại chúng, giáo dục phổ cập, đồng thời xen kẽ với các chính sách chống mù chữ, ưu tiên trẻ em nghèo và dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao dân trí và đào tạo nguồn lực phục vụ kháng chiến và xây dựng đất nước.

3.1.2. Giai đoạn 1975 - 2000: Chính thức thiết lập giáo dục bắt buộc

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2000, giáo dục bắt buộc chính thức hình thành. Đây là một chặng đường quan trọng với nhiều nỗ lực vượt qua khó khăn để xây dựng nền giáo dục thống nhất và tiến bộ. Luật Phổ cập Giáo dục Tiểu học năm 1991 đánh dấu bước tiến quan trọng khi chính thức khẳng định giáo dục tiểu học là bắt buộc và miễn phí cho mọi trẻ em. Đây là văn bản pháp lý then chốt, đánh dấu bước ngoặt trong chính sách giáo dục bắt buộc của Việt Nam giai đoạn này. Luật quy định rõ: *"Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi"* (Điều 1). Luật nêu rõ trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, xã hội trong việc phổ cập giáo dục, đảm bảo học sinh đạt trình độ tiểu học trước 15 tuổi (Điều 10), đồng thời nhấn mạnh việc hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như: *"Trẻ em là con liệt sĩ, thương binh nặng, trẻ em tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em có khó khăn đặc biệt"* (Điều 11). Ngoài ra, Luật cũng quy định việc miễn học phí cho học sinh tiểu học học ở các

trường công lập và các điều kiện đảm bảo về giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ việc phổ cập giáo dục (Điều 13, Điều 14). Luật Phổ cập Giáo dục Tiểu học (1991) lần đầu tiên xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi được đến trường. Đây là giai đoạn đánh dấu bước chuyển từ phong trào học tập tự nguyện sang nghĩa vụ học tập bắt buộc (Quốc hội, 1991).

Luật Giáo dục năm 1998 tiếp tục khẳng định vị trí và vai trò của giáo dục bắt buộc. Trong giai đoạn này, việc phổ cập tiểu học được đẩy mạnh, song song với công tác xóa mù chữ và nâng cao dân trí, tạo nền tảng cho sự phát triển giáo dục phổ thông lâu dài của nước nhà.

3.1.3. Giai đoạn 2000 - 2010: Mở rộng và hoàn thiện khung pháp lý

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà nước tiếp tục mở rộng phạm vi phổ cập giáo dục. Luật Giáo dục sửa đổi năm 2009 quy định rõ: “*Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập*” (Quốc hội, 2009). Điều này cho thấy chính sách đã chuyển từ “phổ cập tiểu học” sang “phổ cập trung học cơ sở”, mở rộng nghĩa vụ học tập lên 9 năm. Điều 11 nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong việc tổ chức, triển khai và bảo đảm các điều kiện vật chất, đội ngũ giáo viên để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho trẻ trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ theo quy định. Để thực hiện phổ cập giáo dục Nhà nước duy trì Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo trong đó có dự án riêng về hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở, duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học. Các chương trình về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục được triển khai, cùng chính sách hỗ trợ vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao tỉ lệ hoàn thành chương trình phổ cập trên phạm vi toàn quốc.

3.1.4. Giai đoạn 2011 đến nay: Củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục bắt buộc

Luật Giáo dục 2019 tiếp tục khẳng định, giáo dục tiểu học là bắt buộc (Quốc hội, 2019). Song song với đó, các nghị quyết và kết luận then chốt của Đảng, bao gồm Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW đã định hình một cách nhất quán khung chính sách cho việc triển khai giáo dục bắt buộc 9 năm ở Việt Nam. Điều này

thể hiện tầm nhìn chiến lược trong việc bảo đảm quyền học tập cơ bản cho mọi công dân và tạo nền tảng cho học tập suốt đời. Nhà nước đã triển khai các chính sách đồng bộ, bao gồm phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, cùng các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, trẻ khuyết tật, ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý giáo dục, quy định rõ trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc bảo đảm các điều kiện thực hiện giáo dục bắt buộc, nâng cao chất lượng giáo dục và thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận.

3.2. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách giáo dục bắt buộc

3.2.1. Khung pháp lý về giáo dục bắt buộc ở một số quốc gia

Ở Trung Quốc, Luật Giáo dục bắt buộc được ban hành năm 1986, sửa đổi năm 2006, quy định nghĩa vụ của cha mẹ trong việc cho trẻ đi học đúng độ tuổi, trách nhiệm của Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc tổ chức, giám sát và bảo đảm tài chính (National People's Congress, 1986). Luật quy định chế tài đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ học tập và trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương.

Nhật Bản là quốc gia có khung pháp lý tương đối hoàn thiện đối với giáo dục bắt buộc. Hiến pháp Nhật Bản quy định mọi công dân có nghĩa vụ cho con em đi học theo quy định của pháp luật (Constitution of Japan, 1946). Trên cơ sở đó, Luật cơ bản về Giáo dục và Luật Trường học quy định giáo dục bắt buộc kéo dài 9 năm, đồng thời quy định trách nhiệm của Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc bảo đảm các điều kiện học tập (Government of Japan, 2006).

Ở Phần Lan, Luật Giáo dục cơ bản năm 1998 và Luật Giáo dục bắt buộc năm 2020 quy định nghĩa vụ học tập kéo dài đến 18 tuổi hoặc đến khi hoàn thành chương trình trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp. Chính quyền địa phương có trách nhiệm bảo đảm chỗ học, học liệu, hỗ trợ học tập và phúc lợi học sinh trong suốt quá trình thực hiện giáo dục bắt buộc (Basic Education Act 628/1998; Compulsory Education Act 1214/2020).

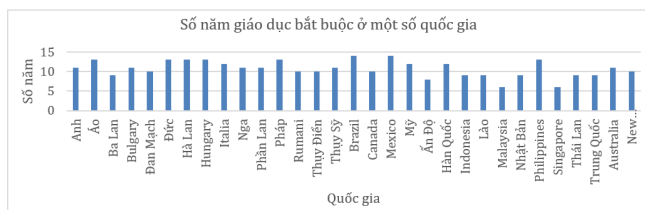
Tại Đức, giáo dục bắt buộc được quy định trong luật giáo dục của từng bang, song đều thống nhất nguyên tắc trẻ em phải hoàn thành từ 9-10 năm giáo dục toàn thời gian và tiếp tục tham gia giáo dục nghề nghiệp bán thời gian hoặc trung học ở giai đoạn tiếp theo. Các bang quy định cụ thể về thời lượng, cơ chế

giám sát và chế tài xử lý về phạm nghĩa vụ học tập của phụ huynh hoặc người học (Eurydice, 2025).

Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy khung pháp lý về giáo dục bắt buộc thường được thiết lập theo ba cấp độ. Ở cấp độ hiến pháp hoặc luật cơ bản, giáo dục được xác định là quyền của công dân và trách nhiệm của Nhà nước. Ở cấp độ Luật chuyên ngành là các quy định cụ thể về phạm vi giáo dục bắt buộc, độ tuổi, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và chính quyền địa phương. Ở cấp độ thực thi, hệ thống văn bản dưới luật và cơ chế quản lý được sử dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ học tập thông qua các cơ chế hỗ trợ, giám sát và chế tài xử lý vi phạm. Điều này cho thấy, giáo dục bắt buộc không chỉ hiện thực hóa quyền học tập mà còn là một chính sách công có tính ràng buộc pháp lý và trách nhiệm thực thi rõ ràng.

3.2.2. Thời lượng và độ tuổi giáo dục bắt buộc

Ở Châu Á, nhiều quốc gia quy định giáo dục bắt buộc 9 năm, bao gồm 6 năm Tiểu học và 3 năm Trung học cơ sở. Trung Quốc quy định giáo dục bắt buộc bao gồm sáu năm học cấp Tiểu học, thường bắt đầu từ 6 tuổi và kết thúc vào 12 tuổi, tiếp theo là ba năm học cấp Trung học cơ sở và ba năm học cấp Trung học phổ thông (Ministry of Education of the People's Republic of China, 2015).



(Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/SE.COM.DURS?end=2023&start=2023>)

Hình 1: Số năm giáo dục bắt buộc ở một số quốc gia trên thế giới

Khác với mô hình tập trung chủ yếu vào giáo dục phổ thông cơ sở ở Châu Á, một số quốc gia Mỹ Latinh mở rộng phạm vi giáo dục bắt buộc xuống giáo dục mầm non. Cụ thể, giáo dục bắt buộc được áp dụng từ bốn tuổi tại Brazil và từ ba tuổi tại Mexico, thể hiện định hướng bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục ngay từ giai đoạn đầu đời, đồng thời coi giáo dục sớm là nền tảng cho phát triển lâu dài về nhận thức và kỹ năng xã hội (Fernando M. Reimers, 2024).

Tại Châu Âu, Phần Lan là ví dụ cải cách quan trọng: Từ năm học 2021, nghĩa vụ học tập được kéo dài từ 7 đến 18 tuổi, bao trùm toàn bộ bậc học cơ

bản và trung học. Chính sách này nhằm giảm bỏ học sớm, bảo đảm mọi thanh thiếu niên hoàn thành ít nhất một văn bằng trung học phổ thông hoặc nghề (NCEE, nd). Kéo dài thời gian học tập không chỉ nâng cao công bằng mà còn bảo đảm chất lượng, bởi rời trường quá sớm làm gia tăng nguy cơ thiếu kỹ năng nền tảng, kéo theo hệ lụy kinh tế - xã hội lâu dài.

Hầu hết, giáo dục bắt buộc ở các nước thường bắt đầu khi trẻ 6-7 tuổi để phù hợp với sự phát triển tâm - sinh lý đầu cấp tiểu học, kéo dài 9-13 năm và kết thúc ở độ tuổi từ 15-18. Một số quốc gia áp dụng thời gian ngắn hơn (6-8 năm) hoặc dài hơn (13-14 năm), tùy theo điều kiện phát triển và định hướng chính sách. Điều này cho thấy, thiết kế độ tuổi và giáo dục bắt buộc luôn gắn chặt với chiến lược phát triển nhân lực và mục tiêu công bằng xã hội.

3.2.3. Chính sách hỗ trợ học sinh và gia đình

Các rào cản tài chính trực tiếp và chi phí cơ hội là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học, đặc biệt ở hộ nghèo, vùng nông thôn và dân tộc thiểu số. Nhiều quốc gia đã triển khai các gói hỗ trợ để bảo đảm trẻ em có thể hoàn thành giáo dục bắt buộc. Tại Nhật Bản, giáo dục tiểu học và trung học cơ sở ở trường công được miễn học phí; các gia đình khó khăn còn được hưởng học bổng và chính sách miễn giảm chi phí (Ministry of Foreign Affairs of Japan, n.d.). Ở Trung Quốc, chính sách "hai miễn, một hỗ trợ" (miễn học phí, miễn sách giáo khoa, trợ cấp bán trú) cùng với chương trình cải thiện dinh dưỡng học sinh nông thôn cung cấp bữa ăn trợ giá hàng ngày cho trẻ ở các huyện nghèo, qua đó giảm bỏ học và cải thiện kết quả học tập. Ở Mexico, Chương trình PROGRESA/Oportunidades - trợ cấp tiền mặt có điều kiện cho học sinh duy trì chuyên cần và khám sức khỏe định kỳ - đã làm tăng đáng kể tỉ lệ đi học ở cấp Trung học cơ sở, đặc biệt trong nhóm nữ sinh nông thôn.

Kinh nghiệm từ các nước này cho thấy, chính sách hỗ trợ chỉ hiệu quả khi thủ tục đơn giản, minh bạch và không tạo gánh nặng hành chính. Điều kiện tiên quyết là có cơ sở dữ liệu đáng tin cậy để xác định đúng đối tượng, tránh phân bổ sai. Đồng thời, cần sự phối hợp liên ngành giữa giáo dục, y tế và an sinh xã hội nhằm bảo đảm trẻ không chỉ đến trường mà còn có sức khỏe và điều kiện học tập ổn định. Cuối cùng, hỗ trợ tài chính cần đi đôi với hỗ trợ học thuật và hỗ trợ tâm lý - xã hội, để xử lý toàn diện nguyên nhân bỏ học và duy trì bền vững giáo dục bắt buộc.

3.2.4. Chính sách hỗ trợ giáo viên

Chất lượng đội ngũ giáo viên là yếu tố quyết định thành công của chính sách giáo dục bắt buộc. Giáo viên ở Phần Lan phải có bằng thạc sĩ sư phạm, quá trình tuyển chọn đầu vào ngành sư phạm cạnh tranh cao, chương trình đào tạo gắn nghiên cứu với thực hành, giáo viên được trao quyền tự chủ trong chuyên môn. Singapore tập trung đào tạo và phát triển nghề nghiệp tại Viện Giáo dục Quốc gia. Ở Trung Quốc, Chương trình “Giáo viên đặc biệt” từ năm 2006 tuyển dụng hàng trăm nghìn cử nhân về giảng dạy tại các huyện khó khăn, bổ sung nguồn lực cho các trường vùng nông thôn, kèm ưu đãi và bồi dưỡng tại chỗ, giúp xử lý tình trạng thiếu giáo viên, chất lượng không đồng đều và luân chuyển thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo Trung Quốc, 2025).

Việc nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên chỉ phát huy hiệu quả khi giáo viên được tăng cường năng lực để thích ứng với những thay đổi. Điều này đòi hỏi việc xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn ở cấp trường và địa phương, đa dạng hóa hình thức hỗ trợ giáo viên kèm theo cơ chế khích lệ nhằm tạo động lực phát triển bền vững cho đội ngũ.

3.2.5. Quy hoạch mạng lưới trường học, cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục

Quy hoạch mạng lưới trường học, cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục là yếu tố góp phần quyết định khả năng tiếp nhận trẻ và tổ chức thực hiện giáo dục bắt buộc của nhà trường. Trung Quốc đặt mục tiêu “phát triển cân bằng ở cấp huyện”, gán trách nhiệm địa phương với các chỉ số về trường lớp, đội ngũ và tài chính; mở rộng trường bán trú/nội trú ở nông thôn, nâng cấp trường nhỏ lẻ (Wang Yunlong and Shen Zhuocheng, 2023). Ở Úc, mô hình School of the Air - dạy học từ xa qua radio và Internet - giúp trẻ ở vùng xa xôi, thưa dân vẫn được học. Điều này cho thấy, hạ tầng công nghệ có thể là lời giải ở các bối cảnh địa lý đặc thù.

Việc quy hoạch mạng lưới trường và điểm trường cần được đánh giá kỹ lưỡng về khoảng cách địa lý cũng như khả năng tiếp cận, sự an toàn của học sinh, đặc biệt là đối với nhóm trẻ dễ bị tổn thương như trẻ em nhỏ tuổi và học sinh nữ. Bên cạnh đó, trường phải được trang bị cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục đầy đủ và sẵn sàng cho việc học tập thông qua một cơ chế đảm bảo nguồn tài chính bền vững cho nhà trường.

3.2.6. Quản lý tài chính

Một yếu tố then chốt bảo đảm hiệu quả giáo

dục bắt buộc là năng lực quản lý tài chính và huy động nguồn lực xã hội. Tại Nhật Bản, chi cho giáo dục được phân bổ từ ngân sách quốc gia và địa phương. Chính quyền trung ương chi trả lương giáo viên và một phần chi thường xuyên, trong khi địa phương chịu trách nhiệm cơ sở vật chất, bảo trì và ứng dụng công nghệ. Hệ thống cân đối ngân sách liên vùng giúp các khu vực ít ưu đãi vẫn được hỗ trợ bổ sung.

Ở Trung Quốc, cam kết duy trì chi tiêu giáo dục tối thiểu 4% GDP đã được ghi trong Luật Giáo dục và thực thi nhiều năm (Michael Hansen, Ariel Chung, 2024). Học sinh tiểu học và trung học cơ sở được miễn học phí; chính quyền địa phương chịu trách nhiệm chi thường xuyên, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm đội ngũ. Song song, nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội tham gia tài trợ học bổng, xây dựng trường lớp, đặc biệt tại vùng khó khăn, qua đó bổ sung nguồn lực cho ngân sách công.

Tại Đức, hệ thống tài chính giáo dục phân quyền mạnh: Khoảng 90% chi công do cấp bang và chính quyền địa phương bảo đảm (European Commission, 2025), trong khi chính phủ liên bang chủ yếu ban hành chính sách khung và hỗ trợ điều tiết. Cơ chế này tạo điều kiện để mỗi bang linh hoạt huy động thêm nguồn lực từ thuế địa phương, hợp tác doanh nghiệp và cộng đồng để thích ứng với bối cảnh vùng miền.

Phiếu học đường (School voucher) là một công cụ chính sách tài chính trong giáo dục, đặc biệt trong giáo dục bắt buộc, cho phép Nhà nước hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em và hộ gia đình thông qua trợ cấp ngân sách sử dụng tại các cơ sở giáo dục đủ điều kiện, không phân biệt công lập hay ngoài công lập. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, công cụ này có thể góp phần mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục và thúc đẩy cạnh tranh trong hệ thống, như trường hợp Thụy Điển, nơi việc triển khai phiếu học đường từ năm 1992 đã gia tăng sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục và thúc đẩy cải thiện hiệu quả hoạt động của trường công (Anders Böhlmark and Mikael Lindahl, 2012), hay Indonesia với chương trình Program Indonesia Pintar hỗ trợ học sinh thuộc nhóm yếu thế trong suốt thời gian giáo dục bắt buộc (Budi Setiyono and Wisnu Pradoto, 2019). Đối với Việt Nam, việc áp dụng phiếu học đường chỉ có tính khả thi khi được thiết kế phù hợp với điều kiện vùng miền và năng lực quản trị hệ thống, gắn với cơ chế bảo đảm chất lượng, ưu tiên các nhóm dễ bị tổn thương và có hệ thống giám sát hiệu quả, nhằm

phát huy lợi ích mở rộng lựa chọn và hỗ trợ học sinh, đồng thời hạn chế các rủi ro về bất bình đẳng, suy giảm nguồn lực trường công và khó kiểm soát chất lượng giáo dục.

3.2.7. Giám sát, đánh giá và đảm bảo chất lượng

Giám sát, đánh giá là phần “xương sống” để giáo dục bắt buộc thực sự mang lại hiệu quả. Ở Brazil, hệ thống SPAECE được áp dụng từ năm 1992 là ví dụ điển hình cho mô hình giám sát, đánh giá toàn bộ học sinh. Kết quả đánh giá được công khai theo trường, theo năm học, kèm với phân tích dữ liệu giáo viên - quản lý và định hướng hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng. Chính quyền sử dụng dữ liệu như một công cụ quản trị để ưu tiên hỗ trợ cho những trường yếu kém hoặc có nhu cầu đặc biệt (Barbara Bruns, 2014).

Phần Lan thực hiện giám sát không dựa vào kiểm tra áp lực (High-stakes testing) mà thông qua đánh giá mẫu (Sampling assessments) và theo dõi hiệu quả hỗ trợ học sinh yếu. Cách đánh giá này không đặt tiêu chuẩn kiểm tra học sinh toàn quốc như các nước khác mà duy trì hệ thống đánh giá định kỳ mẫu và giám sát sự hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ được triển khai tại địa phương (Mari-Pauliina Vainikainen và cộng sự, 2017), giúp nhận biết chất lượng giáo dục theo vùng, nhóm xã hội để điều chỉnh chính sách và nguồn lực một cách linh hoạt.

Tại Canada, nhiều bang thiết lập hệ thống đánh giá học sinh định kỳ để theo dõi kỹ năng đọc - viết - toán, kết hợp với báo cáo công khai và dữ liệu so sánh giữa trường, quận và bang. Đây là căn cứ cấp kinh phí hỗ trợ những trường, quận có kết quả thấp, hoặc được đánh giá là cần có sự can thiệp.

Xu hướng hiện nay là giám sát theo thời gian thực - sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu học sinh để theo dõi chuyên cần, bỏ học, thay đổi trường. Khi phát hiện học sinh có nguy cơ bỏ học, hệ thống cảnh báo sẽ được kích hoạt để giáo viên, nhà trường và cơ quan giáo dục địa phương can thiệp kịp thời.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:

Thứ nhất, cần củng cố hành lang pháp lý, quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước, chính quyền địa phương và gia đình trong việc thực hiện nghĩa vụ học tập, đi kèm chế tài thực hiện.

Thứ hai, cần cam kết bảo đảm ngân sách và phân bổ công bằng, ưu tiên cho nhóm đối tượng yếu thế và vùng khó khăn, đồng thời khuyến khích xã hội hóa có kiểm soát để bổ sung nguồn lực.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, có cơ chế phát triển nghề nghiệp bền vững, đặc biệt tại địa bàn nông thôn, miền núi.

Thứ tư, cần có chính sách hỗ trợ tài chính, học tập và tâm lý học đường cho học sinh, đặc biệt là học sinh nghèo, dân tộc thiểu số để hạn chế tình trạng bỏ học.

Cuối cùng, cần phát triển hệ thống dữ liệu và giám sát đầy đủ, theo thời gian thực, bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi đều được theo dõi và hỗ trợ kịp thời.

3.3. Cơ hội và thách thức của giáo dục bắt buộc 9 năm ở Việt Nam

3.3.1. Cơ hội

Đảng và Nhà nước đã nhất quán xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu và là trụ cột của phát triển bền vững, trong đó giáo dục tiểu học và trung học cơ sở được xem là nền tảng hình thành nguồn nhân lực có kỹ năng, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và hội nhập quốc tế. Các nghị quyết và chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đã tạo ra khuôn khổ định hướng tương đối đồng bộ cho việc hoàn thiện chính sách giáo dục bắt buộc.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về giáo dục ngày càng được hoàn thiện. Hiến pháp năm 2013 và Luật Giáo dục năm 2019 khẳng định rõ giáo dục bắt buộc là quyền và nghĩa vụ của công dân, đồng thời là trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội. Những thành tựu nổi bật trong phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đã tạo nền tảng vững chắc cho việc duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục bắt buộc trên phạm vi cả nước.

Chuyển đổi số, triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng đang mở ra cơ hội đổi mới toàn diện giáo dục bắt buộc theo hướng lấy chất lượng và năng lực người học làm trung tâm. Việc ứng dụng công nghệ số trong quản trị, dạy học và đánh giá không chỉ nâng cao hiệu quả hệ thống mà còn góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền. Đồng thời, hợp tác quốc tế và sự tham gia ngày càng tích cực của doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội tạo thêm nguồn lực, cơ chế giám sát và động lực quan trọng cho việc mở rộng, nâng cao chất lượng giáo dục bắt buộc 9 năm.

3.3.2. Thách thức

- *Chênh lệch vùng miền và bất bình đẳng trong chất lượng phổ cập giáo dục*

Mặc dù phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên toàn quốc, song chất lượng thực hiện giữa các địa phương còn phân hóa rõ rệt, thể hiện qua sự khác biệt về mức độ đạt chuẩn ở cấp xã và cấp huyện. Tình trạng này phản ánh những thách thức kéo dài trong bảo đảm công bằng giáo dục, đặc biệt tại các vùng khó khăn, nơi điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và nguồn nhân lực giáo dục còn hạn chế, đồng thời các nhóm yếu thế vẫn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận và thụ hưởng giáo dục.

- *Tình trạng bỏ học và khó duy trì sĩ số học sinh*: Dù tỉ lệ huy động học sinh đến trường tương đối cao, tình trạng bỏ học ở bậc trung học cơ sở vẫn tồn tại, nhất là trong nhóm học sinh dân tộc thiểu số. Điều này làm giảm hiệu quả duy trì sĩ số, cản trở mục tiêu phổ cập bền vững.

- *Hạn chế về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và điều kiện dạy học*: Nhiều địa phương, đặc biệt ở vùng khó khăn, còn thiếu thốn cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và hạ tầng số, ảnh hưởng đến chất lượng tổ chức dạy học. Tình trạng thiếu giáo viên, giáo viên chưa đạt chuẩn hoặc phải kiêm nhiệm nhiều lớp, cùng với chính sách đãi ngộ chưa tương xứng, tiếp tục là những rào cản lớn trong việc nâng cao chất lượng và tính ổn định của đội ngũ nhà giáo.

- *Nguồn lực tài chính hạn hẹp và tác động của các yếu tố xã hội*: Nguồn lực tài chính cho giáo dục bắt buộc còn hạn chế và phân bổ chưa đồng đều giữa các vùng, trong khi các yếu tố xã hội như gia tăng dân số, di cư và quá tải tại đô thị, khu công nghiệp làm gia tăng áp lực quản lý hệ thống. Đồng thời, tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu và thiên tai thường xuyên gây gián đoạn hoạt động dạy học tại nhiều địa phương.

- *Hạn chế trong phân luồng, liên thông và đổi mới chương trình giáo dục*: Hệ thống phân luồng và liên thông sau trung học cơ sở chưa phát huy hiệu quả, trong khi các mô hình trung học nghề và liên kết giữa giáo dục phổ thông với đào tạo nghề còn kém hấp dẫn. Việc đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ chưa đồng bộ, cùng với năng lực số của giáo viên còn hạn chế, đang cản trở quá trình chuyển đổi số và nâng cao chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

3.4. Định hướng chính sách giáo dục bắt buộc đến 2030 và tầm nhìn đến 2045

Thứ nhất, giáo dục bắt buộc cần được khẳng định là quyền cơ bản của công dân và trách nhiệm của Nhà nước, được cụ thể hóa đầy đủ trong hệ thống

pháp luật, đồng thời làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, chính quyền địa phương, gia đình và xã hội trong việc bảo đảm mọi trẻ em hoàn thành chương trình học tập bắt buộc trên cơ sở công bằng và hòa nhập.

Thứ hai, chính sách giáo dục bắt buộc cần được thiết kế linh hoạt về thời lượng và độ tuổi, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở duy trì 9 năm giáo dục bắt buộc, cần xây dựng lộ trình mở rộng nghĩa vụ học tập tối thiểu đến trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đồng thời đổi mới chương trình theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, kĩ năng số và công dân toàn cầu. Việc tăng cường liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên, kết hợp tư vấn hướng nghiệp sớm, công nhận tín chỉ và đổi mới đánh giá dựa trên chuẩn quốc gia và quốc tế, sẽ tạo điều kiện cho người học chuyển tiếp linh hoạt, học tập suốt đời, qua đó nâng cao chất lượng, tính công bằng và hiệu quả của giáo dục bắt buộc.

Thứ ba, bảo đảm nguồn lực thực hiện giáo dục bắt buộc, tăng cường cơ chế tài chính công bằng, hiệu quả và hướng đến người học. Nghiên cứu triển khai thí điểm “thẻ học đường” cho phép cha mẹ học sinh lựa chọn trường công lập, tư thục hoặc cơ sở đào tạo nghề đạt chuẩn. Quan tâm và ưu tiên trẻ em nghèo, học sinh khuyết tật, dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn, đồng thời khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và chất lượng giáo dục.

Thứ tư, tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và hệ thống cơ sở giáo dục. Chuẩn hóa trình độ đào tạo, năng lực nghề nghiệp, đặc biệt về ứng dụng công nghệ, năng lực sư phạm số, ngoại ngữ và giáo dục hòa nhập. Đào tạo, tuyển dụng và đãi ngộ giáo viên phải gắn với tiêu chuẩn năng lực quốc gia và quốc tế, có cơ chế khuyến khích đặc thù cho vùng khó khăn. Quy hoạch mạng lưới trường học hợp lý, kết hợp đa dạng các mô hình: trường công lập, tư thục, bán trú, nội trú, trường học thông minh,... để bảo đảm mọi học sinh đều có cơ hội học tập an toàn, thuận lợi và bình đẳng về chất lượng.

Thứ năm, xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá và quản trị chính sách theo thời gian, nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả thực thi chính sách giáo dục bắt buộc. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục bắt buộc toàn quốc, liên thông các cấp, cho phép theo dõi sĩ số, kết quả học tập và tình trạng bỏ học của từng học sinh.

4. Kết luận

Giáo dục bắt buộc 9 năm giữ vai trò nền tảng trong việc bảo đảm quyền học tập, nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Thực tiễn quốc tế cho thấy, hiệu quả của giáo dục bắt buộc phụ thuộc không chỉ vào phạm vi và thời lượng học tập mà còn vào chất lượng thực thi chính sách, mức độ công bằng trong tiếp cận, năng lực đội ngũ và hiệu quả quản trị hệ thống. Tại Việt Nam, việc triển khai chính sách giáo dục bắt buộc đã đạt được những kết quả quan trọng,

song vẫn tồn tại các thách thức về chênh lệch vùng miền, nhóm dân cư và chất lượng giáo dục. Trước yêu cầu phát triển mới, giáo dục bắt buộc cần được định vị như một động lực chiến lược của phát triển nguồn nhân lực thông qua hoàn thiện khung pháp lý, đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực, tăng cường công bằng và hòa nhập cùng với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản trị và giáo dục, nhằm góp phần xây dựng xã hội học tập và phát triển bền vững đất nước.

Tài liệu tham khảo

- Anders, B. & Lindahl, M. (2012). *Independent schools and long-run educational outcomes: Evidence from Sweden's large-scale voucher reform*. Institute for the Study of Labor (IZA).
- Basic Education Act 628/1998. (1998). Finland. <https://www.finlex.fi/en/laki/kaannokset/1998/en19980628>.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2024–2025 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2025–2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo Trung Quốc. (2025, May 30). *2025 recruitment for special posts in compulsory education kicks off*. http://en.moe.gov.cn/news/press_releases/202505/t20250530_1192528.html.
- Bruns, B. (2014). *Making schools work: Bringing Guatemala's public schools into the 21st century*. World Bank Publications.
- Budi, S. & Pradoto, W. (2019). Managing school voucher program in developing country: Lesson from Smart Indonesia Program. *World Conference on Social Sciences*.
- Compulsory Education Act 1214/2020. (2020). Finlex. <https://www.finlex.fi/fi/lainsaadanto/saadoks/kokoelma/2020/1214>.
- Compulsory Education Law of the People's Republic of China. (1986). National People's Congress. http://en.npc.gov.cn.cdurl.cn/2021-03/24/c_674155.htm.
- Constitution of Japan. (1946). Government of Japan. https://japan.kantei.go.jp/constitution_and_government_of_japan/constitution_e.html.
- European Commission. (2025). *Germany – Funding in education*. <https://eurypedia.eacea.ec.europa.eu/eurypedia/germany/funding-education>.
- Fernando, M. R. (2024). *The quest for educational equity in Mexico*. American Academy of Arts & Sciences.
- Government of Japan. (1947). *School Education Act*. https://elaws.e-gov.go.jp/document?lawid=322AC0000000026#Mp-Ch_2.
- Government of Japan. (2006). *Basic Act on Education*. <https://elaws.e-gov.go.jp/document?lawid=418AC00000000120>.
- Hansen, M. & Chung, A. (2024, October 10). *As China's economy advances, investments into public education expand*. Brookings. <https://www.brookings.edu/articles/as-chinas-economy-advances-investments-into-public-education-expand/>.
- Mari-Pauliina, V., Helena, T., Jukka, M., Jarkko, H., Sirkku, K. & Risto, H. (2017). How do Finns know? Educational monitoring without inspection and standard setting. In *Finnish education* (Chapter 14). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-50856-6_14.
- Ministry of Education of the People's Republic of China. (2015). *Education system in China*. http://en.moe.gov.cn/documents/reports/201601/t20160129_229044.html.
- National Center on Education and the Economy. (n.d.). *Finland*. <https://ncee.org/finland/>.
- Quốc hội. (1946). *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*.
- Quốc hội. (1991). *Luật Phổ cập Giáo dục tiểu học*.
- Quốc hội. (2009). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*.
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục*.
- Siaens, C., Wodon, Q., Yitzhaki, S. & de la Briere, B. (2003). *Mexico's PROGRESA: Innovative targeting, gender focus and impact on social welfare* (En breve No. 17). World Bank.
- Wang, Y. & Shen, Z. (2023). *Balanced development of compulsory education at county level in China*. *Chinese Education Research Review*.